

Số: 1319919

|                                                | Peugeot 3008 Premium         | Peugeot 3008 GT              |
|------------------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>Giá niêm yết:</b>                           | <b>1.019.000.000đ</b>        | <b>1.109.000.000đ</b>        |
| <b>KÍCH THƯỚC - KHỐI LƯỢNG:</b>                |                              |                              |
| Kích thước tổng thể (mm)                       | 4510 x 1850 x 1662           | 4510 x 1850 x 1662           |
| Chiều dài cơ sở (mm)                           | 2730                         | 2730                         |
| Bán kính quay vòng tối thiểu (mm)              | 5200                         | 5200                         |
| Khoảng sáng gầm xe (mm)                        | 165                          | 165                          |
| Khối lượng không tải (kg)                      | 1480                         | 1480                         |
| Khối lượng toàn tải (kg)                       | 1930                         | 1930                         |
| Thể tích khoang hành lý (L)                    | 520                          | 520                          |
| Dung tích thùng nhiên liệu (L)                 | 53                           | 53                           |
| Số chỗ ngồi                                    | 5                            | 5                            |
| Nguồn gốc                                      | SX-LR trong nước             | SX-LR trong nước             |
| <b>DẪN ĐỘNG - KHUNG GẮM:</b>                   |                              |                              |
| Loại động cơ                                   | 1.6L Turbo High Pressure     | 1.6L Turbo High Pressure     |
| Dung tích xi lanh (cc)                         | 1599                         | 1599                         |
| Công suất cực đại (hp @ rpm)                   | 165 @ 6000                   | 165 @ 6000                   |
| Mômen xoắn cực đại (Nm @ rpm)                  | 245 @ 1400-4000              | 245 @ 1400-4000              |
| Hộp số                                         | 6AT                          | 6AT                          |
| Hệ thống dẫn động                              | Cầu trước (FWD)              | Cầu trước (FWD)              |
| Hệ thống treo trước                            | Độc lập Mc Pherson           | Độc lập Mc Pherson           |
| Hệ thống treo sau                              | Bán độc lập                  | Bán độc lập                  |
| Hệ thống phanh trước                           | Đĩa                          | Đĩa                          |
| Hệ thống phanh sau                             | Đĩa                          | Đĩa                          |
| Thông số lốp xe                                | 225/55 R18                   | 235/50 R19                   |
| Tiêu thụ nhiên liệu đô thị (L/100km)           | 9,44                         | 10,81                        |
| Tiêu thụ nhiên liệu ngoài đô thị (L/100km)     | 5,41                         | 6,6                          |
| Tiêu thụ nhiên liệu hỗn hợp (L/100km)          | 6,84                         | 8,13                         |
| Chế độ lái                                     | Normal/Sport/Manual          | Normal/Sport/Manual          |
| Chế độ địa hình                                | Normal/Snow/Mud/Sand/ESP Off | Normal/Snow/Mud/Sand/ESP Off |
| <b>NGOẠI THẤT:</b>                             |                              |                              |
| Cụm đèn trước                                  | LED Projector                | LED Projector                |
| Đèn trước tự động bật/tắt                      | ●                            | ●                            |
| Đèn trước chức năng tự động cân bằng góc chiếu | ●                            | ●                            |
| Đèn ban ngày LED                               | ●                            | ●                            |
| Cụm đèn sau                                    | LED                          | LED                          |
| Gương chiếu hậu chỉnh điện, gập điện           | ●                            | ●                            |
| Gạt mưa tự động                                | ●                            | ●                            |
| Cửa sổ trời                                    | ●                            | ●                            |
| <b>NỘI THẤT - TIỆN NGHI:</b>                   |                              |                              |
| Vô lăng bọc da                                 | ●                            | ●(Phong cách GT)             |
| Chất liệu ghế                                  | Da Claudia Mistral           | Da Claudia Habana            |
| Ghế người lái chỉnh điện                       | ●                            | ●                            |
| Ghế hành khách phía trước chỉnh điện           | ●                            | ●                            |
| Kính cửa sổ chỉnh điện                         | ●                            | ●                            |

|                                         |              |              |
|-----------------------------------------|--------------|--------------|
| Màn hình đồng hồ đa thông tin           | Digital 12.3 | Digital 12.3 |
| Màn hình giải trí trung tâm             | AVN 10       | AVN 10       |
| Kết nối Apple Carplay/Android Auto      | ●            | ●            |
| Hệ thống điều hòa tự động               | ●            | ●            |
| Số vùng khí hậu điều hòa                | 2            | 2            |
| Cửa gió cho hàng ghế sau                | ●            | ●            |
| Chìa khóa thông minh                    | ●            | ●            |
| Khởi động nút bấm                       | ●            | ●            |
| Hệ thống âm thanh                       | 6 loa        | 10 loa       |
| Lấy chuyển số                           | ●            | ●            |
| Sạc không dây Qi                        | ●            | ●            |
| Phanh đỗ điện tử                        | ●            | ●            |
| Đèn trang trí nội thất                  | ●            | ●            |
| Móc khóa ghế trẻ em ISOFIX              | ●            | ●            |
| <b>AN TOÀN:</b>                         |              |              |
| Số túi khí                              | 6            | 6            |
| Hệ thống chống bó cứng phanh ABS        | ●            | ●            |
| Hệ thống phân phối lực phanh EBD        | ●            | ●            |
| Hệ thống hỗ trợ phanh khẩn cấp BA       | ●            | ●            |
| Hệ thống cân bằng điện tử               | ●            | ●            |
| Hệ thống hỗ trợ khởi hành ngang dốc HLA | ●            | ●            |
| Mã hóa chống sao chép chìa khóa         | ●            | ●            |
| Cảm biến hỗ trợ đỗ xe                   | Trước & Sau  | Trước & Sau  |
| Hệ thống cảnh báo điểm mù               | ●            | ●            |
| Hệ thống hỗ trợ giữ làn đường           | ●            | ●            |
| Hệ thống điều khiển hành trình          | ●            | ●            |
| Hệ thống cảnh báo áp suất lốp           | ●            | ●            |
| Camera lùi                              | ●            | ●            |